

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUANG ĐỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẨM PHẢ Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /XMCP-TCCT Cẩm Phả, ngày tháng 02 năm 2024
V/v: Báo giá Quan trắc môi trường định kỳ năm 2024

Kính gửi:

Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả đề nghị Quý Công ty báo giá với nội dung cụ thể như sau:

I. Phạm vi công việc và các nội dung yêu cầu:

1. Cụ thể phạm vi công việc như sau:

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện
A	KHU VỰC NHÀ MÁY						
I	Môi trường không khí						
I.1	Khu vực bên trong Nhà máy: 12 điểm lấy mẫu						
1	Bụi tổng cộng	mẫu	12	2	2	4	192
2	Bụi SiO ₂	mẫu	12	2	2	4	192
3	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mẫu	12	2	2	4	192
4	SO ₂	mẫu	12	2	2	4	192
5	NO ₂	mẫu	12	2	2	4	192
6	CO	mẫu	12	2	2	4	192
7	CO ₂	mẫu	12	2	2	4	192
8	Tiếng ồn	mẫu	12	2	2	4	192
9	Nhiệt độ	mẫu	12	2	2	4	192
10	Độ ẩm	mẫu	12	2	2	4	192
11	Tốc độ gió	mẫu	12	2	2	4	192
12	Cường độ Ánh sáng	mẫu	12	2	2	4	192
13	Độ rung	mẫu	12	2	2	4	192
I.2	Khu vực Silo mới xây đựng + khu vực đóng bao: 02 điểm - 11 thông số						
1	Nhiệt độ	mẫu	2	2	1	2	8
2	Độ ẩm	mẫu	2	2	1	2	8

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện
3	Tốc độ gió	mẫu	2	2	1	2	8
4	Tiếng ồn	mẫu	2	2	1	2	8
5	Độ rung	mẫu	2	2	1	2	8
6	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mẫu	2	2	1	2	8
7	Bụi SiO ₂	mẫu	2	2	1	2	8
8	NO ₂	mẫu	2	2	1	2	8
9	SO ₂	mẫu	2	2	1	2	8
10	CO	mẫu	2	2	1	2	8
11	CO ₂	mẫu	2	2	1	2	8
I.3	Bảng tài đá vôi (Vị trí: 03 điểm: dân cư khu 2, dân cư khu 3, dân cư khu 5).						
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mẫu	3	2	1	4	24
2	Độ rung	mẫu	3	2	1	4	24
3	Độ ồn	mẫu	3	2	1	4	24
I.4	Bảng tài đá vôi (Vị trí: 01 điểm Khu dân cư khu Trần Hưng Đạo - phường Cẩm Thạch).						
1	Độ ồn	mẫu	1	2	1	4	8
II	Môi trường nước						
II.1	Nước sinh hoạt (08 điểm lấy mẫu: Khu dân cư cạnh nhà máy 4 mẫu, nước sinh hoạt trong nhà máy 2 mẫu, tập thể CBCNV 2 mẫu)						
1	pH	mẫu	8	1	1	4	32
2	Hàm lượng chất rắn lơ lửng(TSS)	mẫu	8	1	1	4	32
3	Tổng hàm lượng chất rắn hoà tan (TDS)	mẫu	8	1	1	4	32
4	Hàm lượng asen	mẫu	8	1	1	4	32
5	Hàm lượng chì	mẫu	8	1	1	4	32
6	Hàm lượng sắt	mẫu	8	1	1	4	32

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện
7	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	8	1	1	4	32
8	Hàm lượng mangan	mẫu	8	1	1	4	32
9	Hàm lượng crom	mẫu	8	1	1	4	32
10	Hàm lượng kẽm	mẫu	8	1	1	4	32
11	Hàm lượng thiếc	mẫu	8	1	1	4	32
12	Tổng photpho	mẫu	8	1	1	4	32
13	Tổng nitơ	mẫu	8	1	1	4	32
14	Hàm lượng phenol (C ₆ H ₅ OH)	mẫu	8	1	1	4	32
15	Tổng dầu mỡ	mẫu	8	1	1	4	32
16	Tổng số vi khuẩn	mẫu	8	1	1	4	32
17	Phóng xạ α	mẫu	8	1	1	4	32
18	Phóng xạ β	mẫu	8	1	1	4	32
II.2	Nước thải (2 điểm lấy mẫu: Nước thải trước xử lý - TXLNT tập trung: 01 mẫu; Nước thải sau xử lý tại cửa xả TXLNT tập trung (Nước thải sinh hoạt và nước thải vệ sinh công nghiệp) - Cửa xả số 1)						
1	pH	mẫu	2	1	1	4	8
2	Tổng hàm lượng chất rắn lợ lửng (TSS)	mẫu	2	1	1	4	8
3	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	2	1	1	4	8
4	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mẫu	2	1	1	4	8
5	Hàm lượng Asen	mẫu	2	1	1	4	8
6	Hàm lượng chì	mẫu	2	1	1	4	8
7	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	2	1	1	4	8
8	Hàm lượng mangan	mẫu	2	1	1	4	8

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện
9	Hàm lượng crom (VI)	mẫu	2	1	1	4	8
10	Hàm lượng kẽm	mẫu	2	1	1	4	8
11	Tổng nitơ	mẫu	2	1	1	4	8
12	Hàm lượng dầu, mỡ khoáng	mẫu	2	1	1	4	8
13	Hàm lượng dầu mỡ động thực vật	mẫu	2	1	1	4	8
14	Phốt pho hữu cơ	mẫu	2	1	1	4	8
15	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt	mẫu	2	1	1	4	8
16	Tổng coliform	mẫu	2	1	1	4	8
17	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo nitơ)	mẫu	2	1	1	4	8
18	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo nitơ)	mẫu	2	1	1	4	8
19	Phosphat (tính theo P)	mẫu	2	1	1	4	8
20	Hàm lượng cadmi	mẫu	2	1	1	4	8
21	Hàm lượng sắt	mẫu	2	1	1	4	8
22	Màu	mẫu	2	1	1	4	8
23	tổng chất rắn hòa tan	mẫu	2	1	1	4	8
24	Sunfua	mẫu	2	1	1	4	8
II.3	Nước thải: Nước mưa chảy tràn bãi chứa nguyên liệu số 1 (nước trước xử lý) và Nước mưa chảy tràn bãi chứa nguyên liệu số 2 (nước trước xử lý): 2 điểm lấy mẫu - 13 chỉ tiêu						
1	Màu	mẫu	2	1	1	4	8
2	pH	mẫu	2	1	1	4	8
3	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	2	1	1	4	8
4	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	2	1	1	4	8

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện
5	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mẫu	2	1	1	4	8
6	Hàm lượng Asen	mẫu	2	1	1	4	8
7	Hàm lượng chì	mẫu	2	1	1	4	8
8	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	2	1	1	4	8
9	Hàm lượng mangan	mẫu	2	1	1	4	8
10	Hàm lượng cadmi	mẫu	2	1	1	4	8
11	Hàm lượng Sắt	mẫu	2	1	1	4	8
12	Hàm lượng dầu, mỡ khoáng	mẫu	2	1	1	4	8
13	Tổng coliform	mẫu	2	1	1	4	8
II.4	Nước thải: Cửa xả nước mưa chảy tràn bãi chứa nguyên liệu số 1 - Cửa xả số 2 (nước sau xử lý) và Cửa xả nước mưa chảy tràn bãi chứa nguyên liệu số 2 - Cửa xả số 3 (nước sau xử lý): 2 điểm lấy mẫu - 13 chỉ tiêu						
1	Màu	mẫu	2	1	1	4	8
2	pH	mẫu	2	1	1	4	8
3	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	2	1	1	4	8
4	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	2	1	1	4	8
5	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mẫu	2	1	1	4	8
6	Hàm lượng Asen	mẫu	2	1	1	4	8
7	Hàm lượng chì	mẫu	2	1	1	4	8
8	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	2	1	1	4	8
9	Hàm lượng mangan	mẫu	2	1	1	4	8
10	Hàm lượng cadmi	mẫu	2	1	1	4	8
11	Hàm lượng Sắt	mẫu	2	1	1	4	8
12	Hàm lượng dầu, mỡ khoáng	mẫu	2	1	1	4	8
13	Tổng coliform	mẫu	2	1	1	4	8

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện
II.5	Nước biển ven bờ Vịnh Bãi Từ Long cạnh Nhà máy - Nguồn nước tiếp nhận: 02 điểm lấy mẫu- 18 chỉ tiêu						
1	pH	mẫu	2	1	1	2	4
2	Hàm lượng chất rắn lơ lửng) (TSS)	mẫu	2	1	1	2	4
3	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	2	1	1	2	4
4	Hàm lượng oxi hoá học (COD)	mẫu	2	1	1	2	4
5	Hàm lượng Sắt	mẫu	2	1	1	2	4
6	Hàm lượng Asen	mẫu	2	1	1	2	4
7	Hàm lượng Cadimi	mẫu	2	1	1	2	4
8	Hàm lượng chì	mẫu	2	1	1	2	4
9	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	2	1	1	2	4
10	Hàm lượng mangan	mẫu	2	1	1	2	4
11	Hàm lượng crom (VI)	mẫu	2	1	1	2	4
12	Hàm lượng kẽm	mẫu	2	1	1	2	4
13	Tổng nitơ	mẫu	2	1	1	2	4
14	Hàm lượng dầu, mỡ khoáng	mẫu	2	1	1	2	4
15	Hàm lượng dầu mỡ động thực vật	mẫu	2	1	1	2	4
16	Phốt pho hữu cơ	mẫu	2	1	1	2	4
17	Tổng coliform	mẫu	2	1	1	2	4
B	MÔ SÉT HÀ CHANH						
I	Môi trường không khí: 3 điểm - 4 thông số 1. Khu vực khai thác Khu II 2. Khu vực bãi chứa sét khu III 3. Tuyến đường vận tải của cơ sở						
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mẫu	3	1	1	4	12

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện
2	SO ₂	mẫu	3	1	1	4	12
3	NO ₂	mẫu	3	1	1	4	12
4	CO	mẫu	3	1	1	4	12
II	Tiếng ồn, độ rung: 3 điểm - 2 thông số 1. Khu vực khai thác Khu II 2. Khu vực bãi chứa sét khu III 3. Tuyến đường vận tải của cơ sở						
1	Tiếng ồn	mẫu	3	1	1	2	6
2	Độ rung	mẫu	3	1	1	2	6
III	Nước thải						
III.1	Nước thải công nghiệp: 02 mẫu - 15 thông số 1. Cửa xả nước thải từ hồ lắng khu II (sông Thác Thầu) 2. Cửa xả nước thải từ hồ lắng khu III – phía Tây (sông Thác Thầu)						
1	pH	mẫu	2	1	1	4	8
2	Độ màu	mẫu	2	1	1	4	8
3	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	2	1	1	4	8
4	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	2	1	1	4	8
5	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mẫu	2	1	1	4	8
6	Hàm lượng chì	mẫu	2	1	1	4	8
7	Hàm lượng mangan	mẫu	2	1	1	4	8
8	Hàm lượng kẽm	mẫu	2	1	1	4	8
9	Hàm lượng asen	mẫu	2	1	1	4	8
10	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	2	1	1	4	8
11	Hàm lượng sắt	mẫu	2	1	1	4	8
12	Hàm lượng đồng	mẫu	2	1	1	4	8

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện
13	Hàm lượng cadimi	mẫu	2	1	1	4	8
14	Hàm lượng dầu, mỡ khoáng	mẫu	2	1	1	4	8
15	Tổng coliform	mẫu	2	1	1	4	8
III.2	Cửa xả nước thải từ hồ lắng khu III – phía Đông (sông Voi Lớn) - 1 mẫu - 21 thông số						
1	Màu	mẫu	1	1	1	4	4
2	pH	mẫu	1	1	1	4	4
3	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	1	1	1	4	4
4	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mẫu	1	1	1	4	4
5	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	1	1	1	4	4
6	Hàm lượng asen	mẫu	1	1	1	4	4
7	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	1	1	1	4	4
8	Hàm lượng chì	mẫu	1	1	1	4	4
9	Hàm lượng cadimi	mẫu	1	1	1	4	4
10	Hàm lượng sắt	mẫu	1	1	1	4	4
11	Hàm lượng mangan	mẫu	1	1	1	4	4
12	Hàm lượng đồng	mẫu	1	1	1	4	4
13	Hàm lượng kẽm	mẫu	1	1	1	4	4
14	Tổng Dầu mỡ khoáng	mẫu	1	1	1	4	4
15	Coliform tổng số	mẫu	1	1	1	4	4
16	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mẫu	1	1	1	4	4
17	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mẫu	1	1	1	4	4
18	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo nitơ)	mẫu	1	1	1	4	4
19	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mẫu	1	1	1	4	4
20	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	1	1	1	4	4
21	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mẫu	1	1	1	4	4
C	CÁNG XUẤT NHẬP						

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện
I	Môi trường không khí các bến xuất nhập: 8 điểm - 8 thông số: 1. Bến nhập nguyên liệu & xuất xi măng bao (4 điểm) 2. Bến xuất Clinker (2 điểm) 3. Bến xuất sét Hà chanh (2 điểm)						
1	Bụi tổng cộng	mẫu	8	2	2	2	64
2	Bụi SiO ₂	mẫu	8	2	2	2	64
3	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mẫu	8	2	2	2	64
4	SO ₂	mẫu	8	2	2	2	64
5	NO ₂	mẫu	8	2	2	2	64
6	CO	mẫu	8	2	2	2	64
7	CO ₂	mẫu	8	2	2	2	64
8	Tiếng ồn	mẫu	8	2	2	2	64
II	Nước thải: 1. Nước trước xử lý bến nhập nguyên liệu và xuất xi măng bao 2. Nước trước xử lý bến xuất clinker 3. Nước sau xử lý tại Bến nhập nguyên liệu và xuất xi măng bao - Cửa xả số 4 4. Nước sau xử lý bến xuất clinker - Cửa xả số 5						
1	pH	mẫu	4	1	1	4	16
2	Độ màu	mẫu	4	1	1	4	16
3	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	4	1	1	4	16
4	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	4	1	1	4	16
5	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mẫu	4	1	1	4	16
6	Hàm lượng chì	mẫu	4	1	1	4	16

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện
7	Hàm lượng mangan	mẫu	4	1	1	4	16
8	Hàm lượng sắt	mẫu	4	1	1	4	16
9	Hàm lượng asen	mẫu	4	1	1	4	16
10	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	4	1	1	4	16
11	Hàm lượng cadimi	mẫu	4	1	1	4	16
12	Hàm lượng dầu, mỡ khoáng	mẫu	4	1	1	4	16
13	Tổng coliform	mẫu	4	1	1	4	16
III	Nước biển ven bờ						
III.1	Nước biển ven bờ tại Bến xuất clinker – Nước nguồn tiếp nhận (2 mẫu) và Nước biển ven bờ tại Bến nhập nguyên liệu và xi măng bao – Nước nguồn tiếp nhận (2 mẫu)						
1	pH	mẫu	4	1	1	2	8
2	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	4	1	1	2	8
3	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	4	1	1	2	8
4	Nhu cầu oxyhoá học COD	mẫu	4	1	1	2	8
5	Tổng hàm lượng chất rắn hoà tan (TDS)	mẫu	4	1	1	2	8
6	Hàm lượng Asen	mẫu	4	1	1	2	8
7	Hàm lượng cadimi	mẫu	4	1	1	2	8
8	Hàm lượng chì	mẫu	4	1	1	2	8
9	Hàm lượng sắt	mẫu	4	1	1	2	8
10	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	4	1	1	2	8
11	Hàm lượng mangan	mẫu	4	1	1	2	8
12	Hàm lượng crom	mẫu	4	1	1	2	8
13	Hàm lượng kẽm	mẫu	4	1	1	2	8
14	Tổng photpho	mẫu	4	1	1	2	8

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện
15	Tổng nitơ	mẫu	4	1	1	2	8
16	Hàm lượng phenol (C ₆ H ₅ OH)	mẫu	4	1	1	2	8
17	Dầu mỡ khoáng	mẫu	4	1	1	2	8
18	Tổng coliform	mẫu	4	1	1	2	8
III.2	Nước biển ven bờ Sông Voi Lớn và sông Voi Bè (02 điểm)						
1	pH	mẫu	2	1	1	2	4
2	DO	mẫu	2	1	1	2	4
3	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	2	1	1	2	4
4	Nhu cầu ôxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	2	1	1	2	4
5	Nhu cầu oxyhoá học COD	mẫu	2	1	1	2	4
6	Tổng hàm lượng chất rắn hoà tan (TDS)	mẫu	2	1	1	2	4
7	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo nitơ)	mẫu	2	1	1	2	4
8	Hàm lượng Asen	mẫu	2	1	1	2	4
9	Hàm lượng cadimi	mẫu	2	1	1	2	4
10	Hàm lượng chì	mẫu	2	1	1	2	4
11	Hàm lượng Cu	mẫu	2	1	1	2	4
12	Hàm lượng Zn	mẫu	2	1	1	2	4
13	Hàm lượng mangan	mẫu	2	1	1	2	4
14	Hàm lượng sắt	mẫu	2	1	1	2	4
15	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	2	1	1	2	4
16	Hàm lượng crom	mẫu	2	1	1	2	4
17	Tổng nitơ	mẫu	2	1	1	2	4
18	Dầu mỡ khoáng	mẫu	2	1	1	2	4
19	Dầu mỡ ĐTV	mẫu	2	1	1	2	4
20	Tổng phốt pho	mẫu	2	1	1	2	4
21	Hàm lượng phenol (C ₆ H ₅ OH)	mẫu	2	1	1	2	4

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện
22	Tổng coliform	mẫu	2	1	1	2	4
D	Quan trắc khí thải khi xảy ra sự cố đối với thiết bị đo của hệ thống quan trắc môi trường khí thải tự động, liên tục (dự kiến thực hiện 04 đợt đối với mỗi thông số)						
I	Ống khói chính						
1	NOx	mẫu	1	1	1	4	4
2	CO	mẫu	1	1	1	4	4
3	SO ₂	mẫu	1	1	1	4	4
4	Bụi tổng	mẫu	1	1	1	4	4
II	Ống khói làm nguội clinker						
1	Bụi tổng	mẫu	1	1	1	4	4
III	Ống khói nghiền xi măng						
1	Bụi tổng	mẫu	1	1	1	4	4
IV	Ống khói nghiền than						
1	Bụi tổng	mẫu	1	1	1	4	4

- Mô tả dịch vụ/Yêu cầu kỹ thuật:

+ Địa điểm thực hiện: Nhà máy Xi măng Cẩm Phả, Cảng xuất nhập Xi măng Cẩm Phả, Mỏ sét Hà Chanh, Khu dân cư phường Quang Hanh, Khu dân cư phường Cẩm Thạch.

+ Nhà thầu có Quyết định về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và phụ lục lĩnh vực phạm vi đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quyết định đó đảm bảo thực hiện đối với các nội dung nêu tại bảng phạm vi công việc.

+ Trường hợp có thỏa thuận liên danh cần có Quyết định về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và phụ lục lĩnh vực phạm vi đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quyết định đó của đơn vị liên danh.

- Tiến độ cung cấp: 300 ngày.

2. Điều kiện thanh toán:

- Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng.

II. Nội dung đề nghị Nhà thầu Báo giá:

Trên tinh thần hợp tác, Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả đề nghị Quý Công ty báo giá theo các nội dung sau:

1. Biểu mẫu đề nghị báo giá:

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)*(5) *(6)*(7)	(9)	(10)=(8)*(9)
A	KHU VỰC NHÀ MÁY								
I	Môi trường không khí								
I.1	Khu vực bên trong Nhà máy: 12 điểm lấy mẫu								
1	Bụi tổng cộng	mẫu	12	2	2	4	192		
2	Bụi SiO ₂	mẫu	12	2	2	4	192		
3	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mẫu	12	2	2	4	192		
4	SO ₂	mẫu	12	2	2	4	192		
5	NO ₂	mẫu	12	2	2	4	192		
6	CO	mẫu	12	2	2	4	192		
7	CO ₂	mẫu	12	2	2	4	192		
8	Tiếng ồn	mẫu	12	2	2	4	192		
9	Nhiệt độ	mẫu	12	2	2	4	192		
10	Độ ẩm	mẫu	12	2	2	4	192		
11	Tốc độ gió	mẫu	12	2	2	4	192		
12	Cường độ Ánh sáng	mẫu	12	2	2	4	192		
13	Độ rung	mẫu	12	2	2	4	192		
I.2	Khu vực Silo mới xây dựng + khu vực đóng bao: 02 điểm - 11 thông số								
1	Nhiệt độ	mẫu	2	2	1	2	8		
2	Độ ẩm	mẫu	2	2	1	2	8		
3	Tốc độ gió	mẫu	2	2	1	2	8		
4	Tiếng ồn	mẫu	2	2	1	2	8		
5	Độ rung	mẫu	2	2	1	2	8		
6	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mẫu	2	2	1	2	8		

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện	Đơn giá	Thành tiền
7	Bụi SiO ₂	mẫu	2	2	1	2	8		
8	NO ₂	mẫu	2	2	1	2	8		
9	SO ₂	mẫu	2	2	1	2	8		
10	CO	mẫu	2	2	1	2	8		
11	CO ₂	mẫu	2	2	1	2	8		
I.3	Bảng tải đá vôi (Vị trí: 03 điểm: dân cư khu 2, dân cư khu 3, dân cư khu 5).								
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mẫu	3	2	1	4	24		
2	Độ rung	mẫu	3	2	1	4	24		
3	Độ ồn	mẫu	3	2	1	4	24		
I.4	Bảng tải đá vôi (Vị trí: 01 điểm Khu dân cư khu Trần Hưng Đạo - phường Cẩm Thạch).								
1	Độ ồn	mẫu	1	2	1	4	8		
II	Môi trường nước								
II.1	Nước sinh hoạt (08 điểm lấy mẫu: Khu dân cư cạnh nhà máy 4 mẫu, nước sinh hoạt trong nhà máy 2 mẫu, tập thể CBCNV 2 mẫu)								
1	pH	mẫu	8	1	1	4	32		
2	Hàm lượng chất rắn lơ lửng(TSS)	mẫu	8	1	1	4	32		
3	Tổng hàm lượng chất rắn hoà tan (TDS)	mẫu	8	1	1	4	32		
4	Hàm lượng asen	mẫu	8	1	1	4	32		
5	Hàm lượng chì	mẫu	8	1	1	4	32		
6	Hàm lượng sắt	mẫu	8	1	1	4	32		
7	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	8	1	1	4	32		
8	Hàm lượng mangan	mẫu	8	1	1	4	32		
9	Hàm lượng crom	mẫu	8	1	1	4	32		
10	Hàm lượng kẽm	mẫu	8	1	1	4	32		
11	Hàm lượng thiếc	mẫu	8	1	1	4	32		

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện	Đơn giá	Thành tiền
12	Tổng photpho	mẫu	8	1	1	4	32		
13	Tổng nitơ	mẫu	8	1	1	4	32		
14	Hàm lượng phenol (C ₆ H ₅ OH)	mẫu	8	1	1	4	32		
15	Tổng dầu mỡ	mẫu	8	1	1	4	32		
16	Tổng số vi khuẩn	mẫu	8	1	1	4	32		
17	Phóng xạ α	mẫu	8	1	1	4	32		
18	Phóng xạ β	mẫu	8	1	1	4	32		
II.2	Nước thải (2 điểm lấy mẫu: Nước thải trước xử lý - TXLNT tập trung: 01 mẫu; Nước thải sau xử lý tại cửa xả TXLNT tập trung (Nước thải sinh hoạt và nước thải vệ sinh công nghiệp) - Cửa xả số 1)								
1	pH	mẫu	2	1	1	4	8		
2	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	2	1	1	4	8		
3	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	2	1	1	4	8		
4	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mẫu	2	1	1	4	8		
5	Hàm lượng Asen	mẫu	2	1	1	4	8		
6	Hàm lượng chì	mẫu	2	1	1	4	8		
7	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	2	1	1	4	8		
8	Hàm lượng mangan	mẫu	2	1	1	4	8		
9	Hàm lượng crom (VI)	mẫu	2	1	1	4	8		
10	Hàm lượng kẽm	mẫu	2	1	1	4	8		
11	Tổng nitơ	mẫu	2	1	1	4	8		
12	Hàm lượng dầu, mỡ khoáng	mẫu	2	1	1	4	8		
13	Hàm lượng dầu mỡ động thực vật	mẫu	2	1	1	4	8		

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện	Đơn giá	Thành tiền
14	Phốt pho hữu cơ	mẫu	2	1	1	4	8		
15	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt	mẫu	2	1	1	4	8		
16	Tổng coliform	mẫu	2	1	1	4	8		
17	Hàm lượng amoni (NH_4^+) (tính theo nitơ)	mẫu	2	1	1	4	8		
18	Hàm lượng nitrat (NO_3^-) (tính theo nitơ)	mẫu	2	1	1	4	8		
19	Phosphat (tính theo P)	mẫu	2	1	1	4	8		
20	Hàm lượng cadmi	mẫu	2	1	1	4	8		
21	Hàm lượng sắt	mẫu	2	1	1	4	8		
22	Màu	mẫu	2	1	1	4	8		
23	tổng chất rắn hòa tan	mẫu	2	1	1	4	8		
24	Sua fua	mẫu	2	1	1	4	8		
II.3	Nước thải: Nước mưa chảy tràn bãi chứa nguyên liệu số 1 (nước trước xử lý) và Nước mưa chảy tràn bãi chứa nguyên liệu số 2 (nước trước xử lý): 2 điểm lấy mẫu - 13 chỉ tiêu								
1	Màu	mẫu	2	1	1	4	8		
2	pH	mẫu	2	1	1	4	8		
3	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	2	1	1	4	8		
4	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD_5)	mẫu	2	1	1	4	8		
5	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mẫu	2	1	1	4	8		
6	Hàm lượng Asen	mẫu	2	1	1	4	8		
7	Hàm lượng chì	mẫu	2	1	1	4	8		
8	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	2	1	1	4	8		
9	Hàm lượng mangan	mẫu	2	1	1	4	8		

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện	Đơn giá	Thành tiền
10	Hàm lượng cadmi	mẫu	2	1	1	4	8		
11	Hàm lượng Sắt	mẫu	2	1	1	4	8		
12	Hàm lượng dầu, mỡ khoáng	mẫu	2	1	1	4	8		
13	Tổng coliform	mẫu	2	1	1	4	8		
II.4	Nước thải: Cửa xả nước mưa chảy tràn bãi chứa nguyên liệu số 1 - Cửa xả số 2 (nước sau xử lý) và Cửa xả nước mưa chảy tràn bãi chứa nguyên liệu số 2 - Cửa xả số 3 (nước sau xử lý): 2 điểm lấy mẫu - 13 chỉ tiêu								
1	Màu	mẫu	2	1	1	4	8		
2	pH	mẫu	2	1	1	4	8		
3	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	2	1	1	4	8		
4	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	2	1	1	4	8		
5	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mẫu	2	1	1	4	8		
6	Hàm lượng Asen	mẫu	2	1	1	4	8		
7	Hàm lượng chì	mẫu	2	1	1	4	8		
8	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	2	1	1	4	8		
9	Hàm lượng mangan	mẫu	2	1	1	4	8		
10	Hàm lượng cadmi	mẫu	2	1	1	4	8		
11	Hàm lượng Sắt	mẫu	2	1	1	4	8		
12	Hàm lượng dầu, mỡ khoáng	mẫu	2	1	1	4	8		
13	Tổng coliform	mẫu	2	1	1	4	8		
II.5	Nước biển ven bờ Vịnh Bái Tử Long cạnh Nhà máy - Nguồn nước tiếp nhận: 02 điểm lấy mẫu- 18 chỉ tiêu								
1	pH	mẫu	2	1	1	2	4		
2	Hàm lượng chất rắn lơ lửng) (TSS)	mẫu	2	1	1	2	4		

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện	Đơn giá	Thành tiền
3	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	2	1	1	2	4		
4	Hàm lượng oxi hoá học (COD)	mẫu	2	1	1	2	4		
5	Hàm lượng Sắt	mẫu	2	1	1	2	4		
6	Hàm lượng Asen	mẫu	2	1	1	2	4		
7	Hàm lượng Cadimi	mẫu	2	1	1	2	4		
8	Hàm lượng chì	mẫu	2	1	1	2	4		
9	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	2	1	1	2	4		
10	Hàm lượng mangan	mẫu	2	1	1	2	4		
11	Hàm lượng crom (VI)	mẫu	2	1	1	2	4		
12	Hàm lượng kẽm	mẫu	2	1	1	2	4		
13	Tổng nitơ	mẫu	2	1	1	2	4		
14	Hàm lượng dầu, mỡ khoáng	mẫu	2	1	1	2	4		
15	Hàm lượng dầu mỡ động thực vật	mẫu	2	1	1	2	4		
16	Phốt pho hữu cơ	mẫu	2	1	1	2	4		
17	Tổng coliform	mẫu	2	1	1	2	4		
B	MÔ SẾT HÀ CHANH								
I	Môi trường không khí: 3 điểm - 4 thông số 1. Khu vực khai thác Khu II 2. Khu vực bãi chứa sét khu III 3. Tuyến đường vận tải của cơ sở								
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mẫu	3	1	1	4	12		
2	SO ₂	mẫu	3	1	1	4	12		
3	NO ₂	mẫu	3	1	1	4	12		
4	CO	mẫu	3	1	1	4	12		
II	Tiếng ồn, độ rung: 3 điểm - 2 thông số 1. Khu vực khai thác Khu II 2. Khu vực bãi chứa sét								

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện	Đơn giá	Thành tiền
	khu III 3. Tuyến đường vận tải của cơ sở								
1	Tiếng ồn	mẫu	3	1	1	2	6		
2	Độ rung	mẫu	3	1	1	2	6		
III	Nước thải								
III.1	Nước thải công nghiệp: 02 mẫu - 15 thông số 1. Cửa xả nước thải từ hồ lắng khu II (sông Thác Thầy) 2. Cửa xả nước thải từ hồ lắng khu III – phía Tây (sông Thác Thầy)								
1	pH	mẫu	2	1	1	4	8		
2	Độ màu	mẫu	2	1	1	4	8		
3	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	2	1	1	4	8		
4	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	2	1	1	4	8		
5	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mẫu	2	1	1	4	8		
6	Hàm lượng chì	mẫu	2	1	1	4	8		
7	Hàm lượng mangan	mẫu	2	1	1	4	8		
8	Hàm lượng kẽm	mẫu	2	1	1	4	8		
9	Hàm lượng asen	mẫu	2	1	1	4	8		
10	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	2	1	1	4	8		
11	Hàm lượng sắt	mẫu	2	1	1	4	8		
12	Hàm lượng đồng	mẫu	2	1	1	4	8		
13	Hàm lượng cadimi	mẫu	2	1	1	4	8		
14	Hàm lượng dầu, mỡ khoáng	mẫu	2	1	1	4	8		
15	Tổng coliform	mẫu	2	1	1	4	8		
III.2	Cửa xả nước thải từ hồ lắng khu III – phía Đông (sông Voi Lớn) - 1 mẫu - 21 thông số								

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện	Đơn giá	Thành tiền
1	Màu	mẫu	1	1	1	4	4		
2	pH	mẫu	1	1	1	4	4		
3	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	1	1	1	4	4		
4	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mẫu	1	1	1	4	4		
5	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	1	1	1	4	4		
6	Hàm lượng asen	mẫu	1	1	1	4	4		
7	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	1	1	1	4	4		
8	Hàm lượng chì	mẫu	1	1	1	4	4		
9	Hàm lượng cadimi	mẫu	1	1	1	4	4		
10	Hàm lượng sắt	mẫu	1	1	1	4	4		
11	Hàm lượng mangan	mẫu	1	1	1	4	4		
12	Hàm lượng đồng	mẫu	1	1	1	4	4		
13	Hàm lượng kẽm	mẫu	1	1	1	4	4		
14	Tổng Dầu mỡ khoáng	mẫu	1	1	1	4	4		
15	Coliform tổng số	mẫu	1	1	1	4	4		
16	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mẫu	1	1	1	4	4		
17	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mẫu	1	1	1	4	4		
18	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo nitơ)	mẫu	1	1	1	4	4		
19	NO ₃ - (tính theo N)	mẫu	1	1	1	4	4		
20	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	1	1	1	4	4		
21	PO ₄ - (tính theo P)	mẫu	1	1	1	4	4		
C	CẢNG XUẤT NHẬP								
I	Môi trường không khí các bến xuất nhập: 8 điểm - 8 thông số: 1. Bến nhập nguyên liệu & xuất xi măng bao (4 điểm) 2. Bến xuất Clinker (2 điểm) 3. Bến xuất sét Hà chanh (2 điểm)								
1	Bụi tổng cộng	mẫu	8	2	2	2	64		

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện	Đơn giá	Thành tiền
2	Bụi SiO ₂	mẫu	8	2	2	2	64		
3	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mẫu	8	2	2	2	64		
4	SO ₂	mẫu	8	2	2	2	64		
5	NO ₂	mẫu	8	2	2	2	64		
6	CO	mẫu	8	2	2	2	64		
7	CO ₂	mẫu	8	2	2	2	64		
8	Tiếng ồn	mẫu	8	2	2	2	64		
II	Nước thải: 1. Nước trước xử lý bên nhập nguyên liệu và xuất xi măng bao 2. Nước trước xử lý bên xuất clinker 3. Nước sau xử lý tại Bể nhập nguyên liệu và xuất xi măng bao – Cửa xả số 4 4. Nước sau xử lý bên xuất clinker – Cửa xả số 5								
1	pH	mẫu	4	1	1	4	16		
2	Độ màu	mẫu	4	1	1	4	16		
3	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	4	1	1	4	16		
4	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	4	1	1	4	16		
5	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mẫu	4	1	1	4	16		
6	Hàm lượng chì	mẫu	4	1	1	4	16		
7	Hàm lượng mangan	mẫu	4	1	1	4	16		
8	Hàm lượng sắt	mẫu	4	1	1	4	16		
9	Hàm lượng asen	mẫu	4	1	1	4	16		
10	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	4	1	1	4	16		
11	Hàm lượng cadimi	mẫu	4	1	1	4	16		
12	Hàm lượng dầu, mỡ khoáng	mẫu	4	1	1	4	16		
13	Tổng coliform	mẫu	4	1	1	4	16		

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện	Đơn giá	Thành tiền
III	Nước biển ven bờ								
III.1	Nước biển ven bờ tại Bến xuất clinker – Nước nguồn tiếp nhận (2 mẫu) và Nước biển ven bờ tại Bến nhập nguyên liệu và xi măng bao – Nước nguồn tiếp nhận (2 mẫu)								
1	pH	mẫu	4	1	1	2	8		
2	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	4	1	1	2	8		
3	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	4	1	1	2	8		
4	Nhu cầu oxyhoá học COD	mẫu	4	1	1	2	8		
5	Tổng hàm lượng chất rắn hoà tan (TDS)	mẫu	4	1	1	2	8		
6	Hàm lượng Asen	mẫu	4	1	1	2	8		
7	Hàm lượng cadimi	mẫu	4	1	1	2	8		
8	Hàm lượng chì	mẫu	4	1	1	2	8		
9	Hàm lượng sắt	mẫu	4	1	1	2	8		
10	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	4	1	1	2	8		
11	Hàm lượng mangan	mẫu	4	1	1	2	8		
12	Hàm lượng crom	mẫu	4	1	1	2	8		
13	Hàm lượng kẽm	mẫu	4	1	1	2	8		
14	Tổng phot pho	mẫu	4	1	1	2	8		
15	Tổng nitơ	mẫu	4	1	1	2	8		
16	Hàm lượng phenol (C ₆ H ₅ OH)	mẫu	4	1	1	2	8		
17	Dầu mỡ khoáng	mẫu	4	1	1	2	8		
18	Tổng coliform	mẫu	4	1	1	2	8		
III.2	Nước biển ven bờ Sông Voi Lớn và sông Voi Bé (02 điểm)								
1	pH	mẫu	2	1	1	2	4		
2	DO	mẫu	2	1	1	2	4		

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện	Đơn giá	Thành tiền
3	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	2	1	1	2	4		
4	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	mẫu	2	1	1	2	4		
5	Nhu cầu oxyhoá học COD	mẫu	2	1	1	2	4		
6	Tổng hàm lượng chất rắn hoà tan (TDS)	mẫu	2	1	1	2	4		
7	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo nitơ)	mẫu	2	1	1	2	4		
8	Hàm lượng Asen	mẫu	2	1	1	2	4		
9	Hàm lượng cadimi	mẫu	2	1	1	2	4		
10	Hàm lượng chì	mẫu	2	1	1	2	4		
11	Hàm lượng Cu	mẫu	2	1	1	2	4		
12	Hàm lượng Zn	mẫu	2	1	1	2	4		
13	Hàm lượng mangan	mẫu	2	1	1	2	4		
14	Hàm lượng sắt	mẫu	2	1	1	2	4		
15	Hàm lượng thủy ngân	mẫu	2	1	1	2	4		
16	Hàm lượng crom	mẫu	2	1	1	2	4		
17	Tổng nitơ	mẫu	2	1	1	2	4		
18	Dầu mỡ khoáng	mẫu	2	1	1	2	4		
19	Dầu mỡ ĐTV	mẫu	2	1	1	2	4		
20	Tổng phot pho	mẫu	2	1	1	2	4		
21	Hàm lượng phenol (C ₆ H ₅ OH)	mẫu	2	1	1	2	4		
22	Tổng coliform	mẫu	2	1	1	2	4		
D	Quan trắc khí thải khi xảy ra sự cố đối với thiết bị đo của hệ thống quan trắc môi trường khí thải tự động, liên tục (dự kiến thực hiện 04 đợt đối với mỗi thông số)								
I	Ông khối chính								
1	NOx	mẫu	1	1	1	4	4		
2	CO	mẫu	1	1	1	4	4		

TT	Danh mục dịch vụ (Thông số)	ĐVT	Vị trí Quan trắc (Số điểm lấy mẫu)	Số lần/ngày	Số ngày thực hiện	Số quý thực hiện	Tổng số lượng mẫu thực hiện	Đơn giá	Thành tiền
3	SO ₂	mẫu	1	1	1	4	4		
4	Bụi tổng	mẫu	1	1	1	4	4		
II	Ống khói làm ngội clinker								
1	Bụi tổng	mẫu	1	1	1	4	4		
III	Ống khói nghiền xi măng								
1	Bụi tổng	mẫu	1	1	1	4	4		
IV	Ống khói nghiền than								
1	Bụi tổng	mẫu	1	1	1	4	4		
	Tổng cộng:								
	Thuế GTGT:								
	Tổng cộng sau thuế:								

2. Tiến độ cung cấp: 300 ngày.

3. Điều kiện thanh toán: Thanh toán theo từng quý, trong vòng 90 ngày kể từ ngày hai bên nghiệm thu dịch vụ.

4. Các yêu cầu/đề xuất khác nếu có:

5. Thời gian có hiệu lực của báo giá:

Báo giá được gửi Bản gốc hoặc bản Scan cho Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả trước 17h30' ngày 22/02/2024 theo địa chỉ dưới đây:

- Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả.

- Địa chỉ: Km6, Quốc lộ 18A, Phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

- ĐT: 0203.3721.996 – 107.

Fax: 0203.3714.605.

Mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- CNTT (để đăng YCBG);
- Lưu: VT, TCCT, Nam 02.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Hoàng Quang Thoa